

## CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)

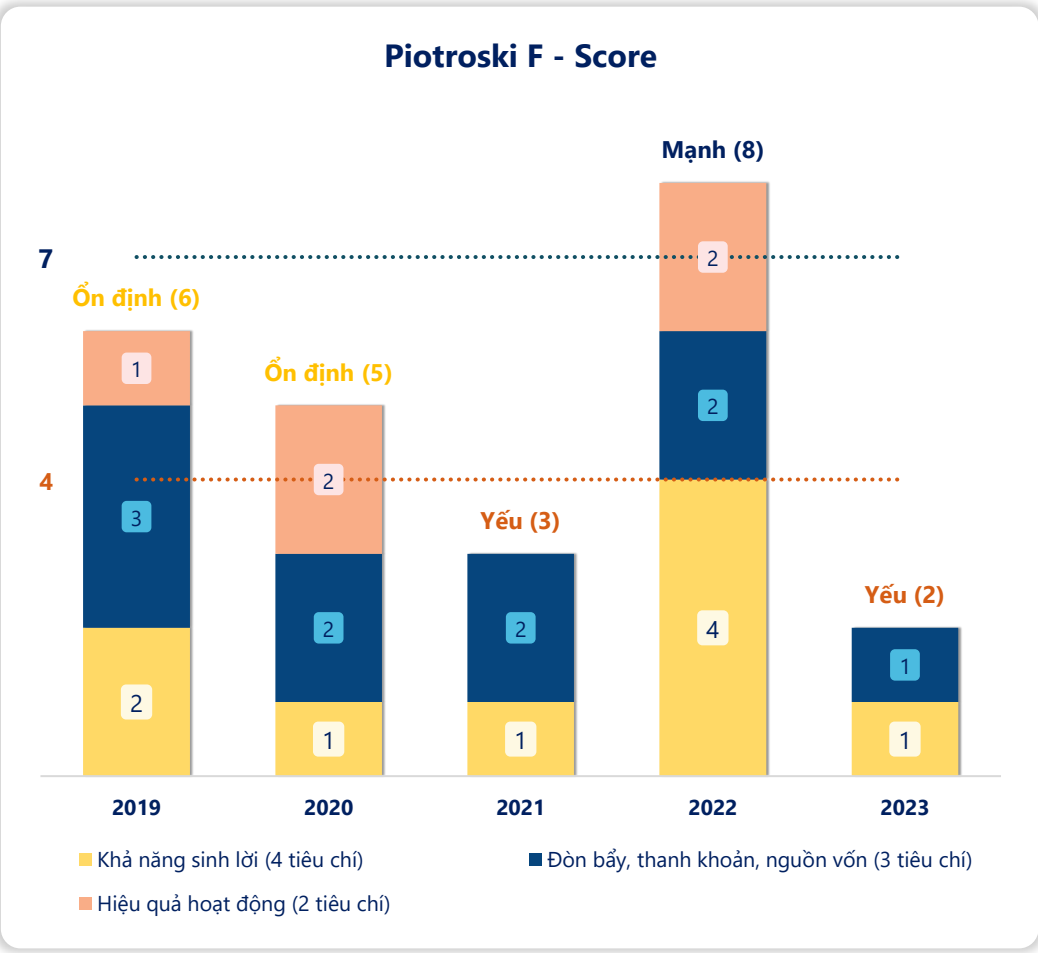
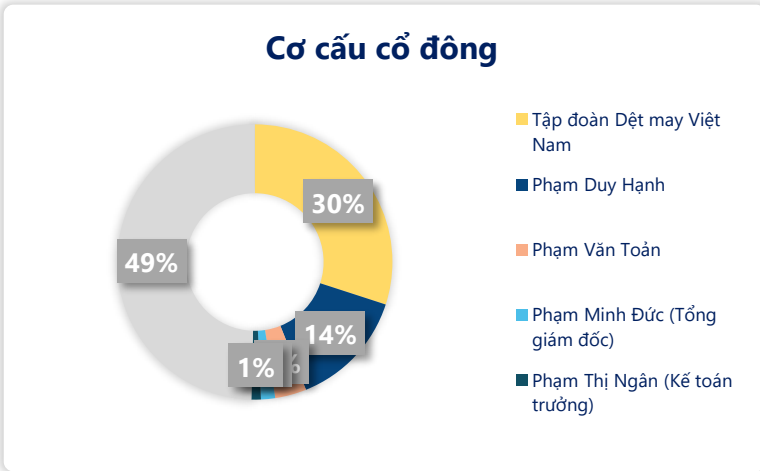
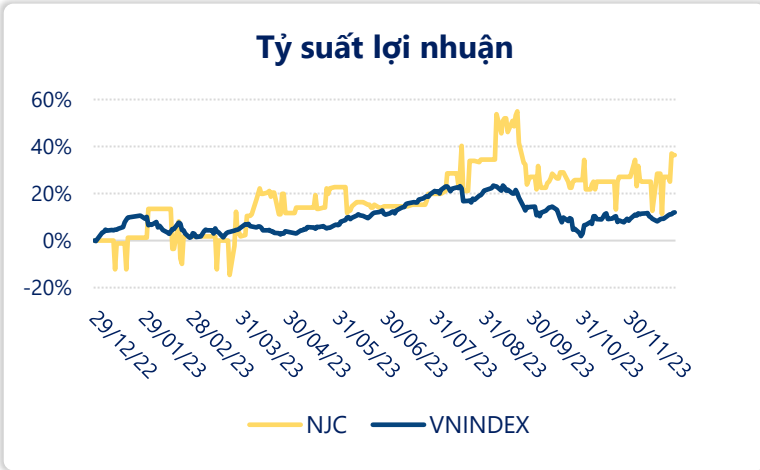
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	8.9%	18.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	2/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
524	YoY
tỷ VNĐ	▼ 38.0
	▼ 6.8%

LN sau thuế	2023
6.30	YoY
tỷ VNĐ	▼ 14.6
	▼ 69.9%

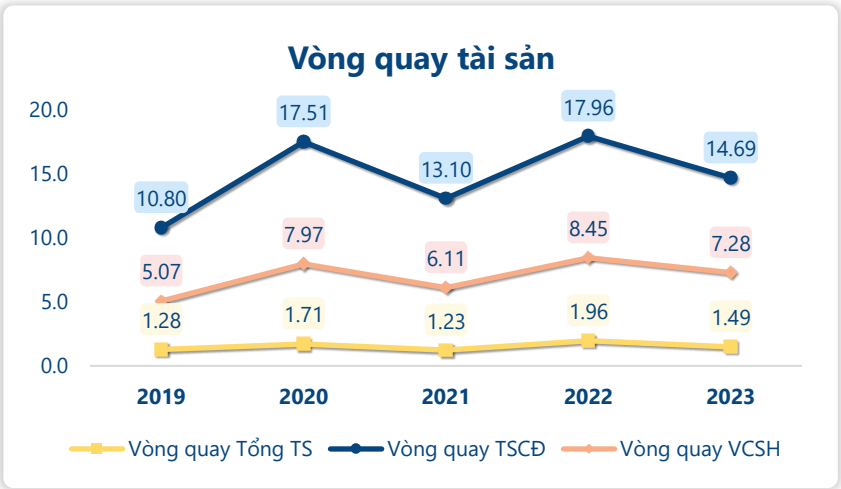
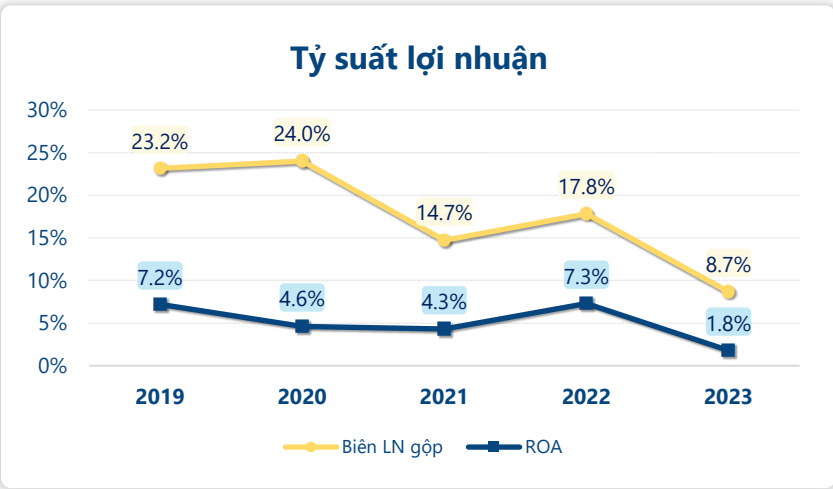
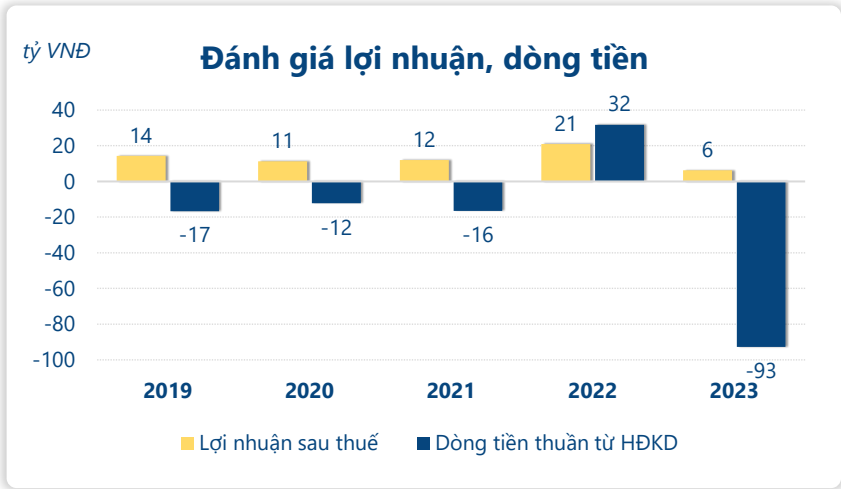


Năm **2023**, F-Score của **NJC** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

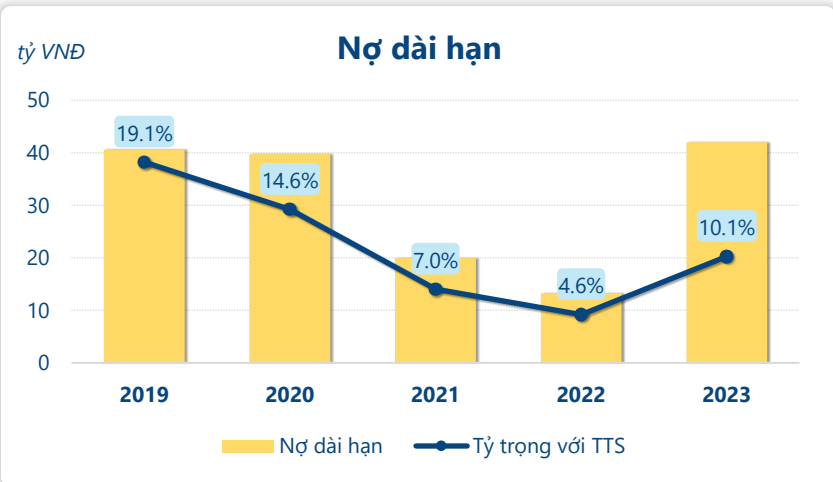
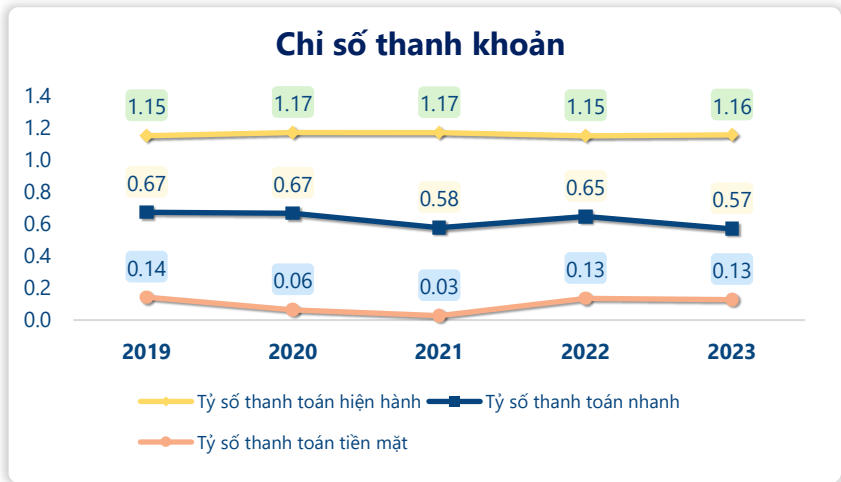
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NJC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>415</b>	<b>289</b>	<b>43.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>350</b>	<b>233</b>	<b>50.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	38.9	27.2	42.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.08	24.4	-71.0%
Phải thu ngắn hạn	117	75.2	56.1%
Hàng tồn kho	177	102	74.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.01	4.16	116%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>65.1</b>	<b>56.2</b>	<b>15.7%</b>
Phải thu dài hạn	4.96	0	
Tài sản cố định	36.9	34.5	6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.66	8.68	-34.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.00	9.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>8.59</b>	<b>4.06</b>	<b>112%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>344</b>	<b>215</b>	<b>60.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>302</b>	<b>202</b>	<b>49.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	160	48.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.3	10.6	243%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>42.0</b>	<b>13.3</b>	<b>217%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	13.3	217%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>70.4</b>	<b>73.7</b>	<b>-4.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>70.4</b>	<b>73.7</b>	<b>-4.5%</b>
Vốn điều lệ	31.5	30.0	5.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>253</b>	<b>415</b>	<b>343</b>	<b>562</b>	<b>524</b>
Giá vốn hàng bán	195	316	292	462	479
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>58.6</b>	<b>99.8</b>	<b>50.4</b>	<b>100</b>	<b>45.4</b>
Doanh thu HĐTC	4.42	5.73	6.28	12.5	9.12
Chi phí TC	7.33	3.74	11.4	18.9	16.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.14</b>	<b>6.94</b>	<b>7.20</b>	<b>10.1</b>	<b>11.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.1	28.0	14.7	26.8	17.6
Chi phí QLDN	22.4	58.8	20.2	46.3	14.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.2</b>	<b>14.9</b>	<b>10.4</b>	<b>20.9</b>	<b>6.15</b>
Lợi nhuận khác	-2.53	-0.81	4.61	5.36	1.82
<b>LN trước thuế</b>	<b>17.7</b>	<b>14.1</b>	<b>15.0</b>	<b>26.3</b>	<b>7.98</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.3</b>	<b>11.2</b>	<b>12.0</b>	<b>20.9</b>	<b>6.30</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>14.3</b>	<b>11.2</b>	<b>12.0</b>	<b>20.9</b>	<b>6.30</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.6	-12.2	-16.4	31.7	-92.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.6	-27.2	-0.53	-2.57	5.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.8	33.8	11.0	-7.55	99.2
Tiền đầu kỳ	19.8	17.2	11.6	5.63	27.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.51</b>	<b>-5.62</b>	<b>-5.98</b>	<b>21.6</b>	<b>11.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	17.2	11.6	5.63	27.2	38.9